TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 02 năm 2020
V/v: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Loan**

2. Ông **Hồ Quang Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 730/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Kim H**, sinh năm 1991 (Có mặt). Trú tại: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

- *Bị đơn:* Anh **Mã Văn H**, sinh năm 1986 (Vắng mặt). Trú tại: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị **Nguyễn Kim H** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Mã Văn H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời (Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 03/02/2012).

Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, nên cuộc sống vợ chồng không còn hanh phúc. Nay, nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Mã Văn Hai.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Phương N, sinh ngày 01/8/2013 (Giới tính: Nữ) và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 18/10/2015 (Giới tính: Nữ). Các cháu hiện do chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Khi ly hôn, chị yêu cầu được

tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng các cháu. Chị yêu cầu anh Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh **Mã Văn H:*** Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; Quyết định hoãn phiên tòa. Nhưng, bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị H có mặt; bị đơn vắng mặt. Chị H giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Văn Hai; Về con chung yêu cầu tiếp nuôi dưỡng các cháu; Yêu cầu anh Văn H cấp dưỡng nuôi các cháu theo quy định; Về nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"; bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Văn H tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 03/02/2012 do Uỷ ban nhân dân xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời cấp. Nên, hôn nhân giữa chị H và anh Văn H là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống, giữa chị H và anh Văn H đã có phát sinh mâu thuẫn như tại đơn khởi kiện mà chị H trình bày. Nên, chị H mới nộp đơn yêu cầu được ly hôn với anh Văn H. Mặc khác, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Văn H, thể hiện việc chị H yêu cầu được ly hôn với anh Văn H tại Tòa án, nhưng anh Văn H vẫn không có ý kiến, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại, phiên tòa chị H xác định không còn tình cảm gì với anh Văn H

và vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Điều đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị H và anh Văn H là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị H được ly hôn với anh Văn H là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị H và anh Văn H có 02 người con chung tên: Nguyễn Phương N, sinh ngày 01/8/2013 (Giới tính: Nữ) và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 18/10/2015 (Giới tính: Nữ). Hiện các cháu do chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Khi ly hôn, chị H yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng các cháu. Mặc khác, anh Văn H cố tình vắng mặt, nên không thể thỏa thuận người trực tiếp nuôi con. Hiện tại, con chung đang do chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần tiếp tục giao các cháu cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên. Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng: Tại đơn khởi kiện, cũng như tại phiên tòa, chị H yêu cầu anh Văn H cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với anh Văn H, cũng không có văn bản phản đối việc chị H yêu cầu anh Văn H cấp dưỡng nuôi con chung. Xét, theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con*", do đó, việc chị H yêu cầu anh Văn H phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định pháp luật. Về mức cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại khoản 2, mục III của Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới ½ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử (Ngày 18/02/2020) đối với 01 người con, mức lương cơ sở hiện nay là 1.490.000 đồng. Như vậy, anh Văn Hai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu mỗi tháng với số tiền 745.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 18/02/2020.

[7] Về tài sản chung; nợ chung: Do anh Văn Hai cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Chị H xác định giữa chị và anh Văn H không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[8] Về án phí: Buộc chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng, buộc anh Văn H phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; khoản 2 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng: Điều 19; Điều 38; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Kim H được ly hôn với anh Mã Văn H.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Kim H được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên: Nguyễn Phương N, sinh ngày 01/8/2013 (Giới tính: Nữ) và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 18/10/2015 (Giới tính: Nữ), cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên.

3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Mã Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên: Nguyễn Phương N, sinh ngày 01/8/2013 (Giới tính: Nữ) và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 18/10/2015 (Giới tính: Nữ), với mỗi cháu số tiền: 745.000 đồng/tháng/01 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 18/02/2020.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Kim H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002874 ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Buộc anh Mã Văn Hai phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng (Chưa nộp).

5. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang